

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính hiện tại của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa;	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa
Ông Huang Wei Ling

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

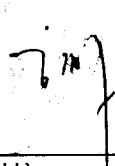
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60867230/16363913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

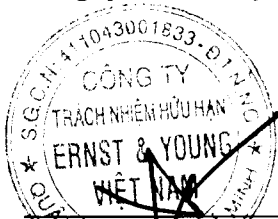


Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		404.294.358.625	312.433.587.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.562.455.154	24.098.834.109
111	1. Tiền		19.562.455.154	16.098.834.109
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.000.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	102.610.110.331	84.652.713.008
131	1. Phải thu khách hàng		94.102.791.586	83.415.923.765
132	2. Trả trước cho người bán		6.497.190.493	824.445.981
135	3. Các khoản phải thu khác		2.010.128.252	412.343.262
140	III. Hàng tồn kho	6	210.311.803.168	194.751.638.645
141	1. Hàng tồn kho		210.311.803.168	194.751.638.645
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.809.989.972	8.930.401.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.635.144.357	1.072.914.354
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.476.242.004	7.751.340.119
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		415.017.074	7.978.362
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.283.586.537	98.168.946
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		621.176.784.110	704.144.686.663
210	I. Phải thu dài hạn		500.000.000	800.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		500.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		577.642.203.873	659.630.526.845
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	480.236.428.350	539.989.498.381
222	Nguyên giá		748.498.005.938	739.481.119.568
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(268.261.577.588)	(199.491.621.187)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	86.668.534.591	98.904.092.415
225	Nguyên giá		122.355.578.248	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.687.043.657)	(23.451.485.833)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	8.965.479.674	8.439.139.346
228	Nguyên giá		13.594.039.674	10.511.383.594
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(4.628.560.000)	(2.072.244.248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.771.761.258	12.297.796.703
260	III. Tài sản dài hạn khác		43.034.580.237	43.714.159.818
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.717.669.411	36.947.407.564
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	1.057.910.826	866.804.694
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.259.000.000	5.899.947.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.025.471.142.735	1.016.578.274.206

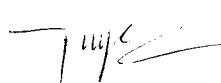
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

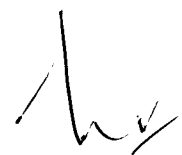
VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		522.407.728.355	547.330.639.970
310	I. Nợ ngắn hạn		306.047.497.556	267.042.427.605
311	1. Vay ngắn hạn	12	71.091.246.144	36.751.094.894
312	2. Phải trả người bán		202.035.732.451	192.008.783.325
313	3. Người mua trả tiền trước		5.310.643.377	7.424.116.587
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.102.356.638	13.060.147.961
315	5. Phải trả người lao động		4.414.071.427	3.500.154.795
316	6. Chi phí phải trả	14	4.966.056.295	4.964.569.172
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.458.721.302	1.555.954.441
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.668.669.922	7.777.606.430
330	II. Nợ dài hạn		216.360.230.799	280.288.212.365
333	1. Phải trả dài hạn khác		353.326.959	372.055.917
334	2. Vay và nợ dài hạn	15	216.006.903.840	279.916.156.448
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		503.063.414.380	469.247.634.236
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	503.063.414.380	469.247.634.236
411	1. Vốn cổ phần		315.425.840.000	274.914.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	40.145.500.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.826.900.000)	(11.753.620.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		198.245.463.380	164.721.832.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.025.471.142.735	1.016.578.274.206

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	692.819	680.296


Lê Thị Mộng Tuyền
Người lập


Phan Như Bích
Kế toán trưởng

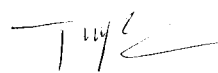

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

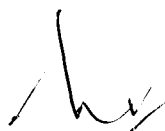
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

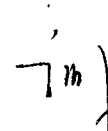
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	17.1	1.454.452.384.377	1.099.306.642.309
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(1.405.012.430)	(96.466.061)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	1.453.047.371.947	1.099.210.176.248
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.275.819.719.271)	(924.734.079.439)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		177.227.652.676	174.476.096.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	7.090.533.409	3.632.235.955
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	18	(21.065.807.619) (13.858.879.159)	(18.698.609.165) (17.965.470.881)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(34.306.328.995)	(28.078.886.988)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(33.520.287.799)	(34.124.514.109)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.425.761.672	97.206.322.502
31	11. Thu nhập khác		471.455.166	181.490.624
32	12. Chi phí khác		(656.598.197)	(627.130.379)
40	13. Lỗ khác		(185.143.031)	(445.639.755)
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		95.240.618.641	96.760.682.747
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(21.031.287.129)	(12.849.882.452)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	191.106.132	290.898.123
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.400.437.644	84.201.698.418
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	22	2.396	2.710



Lê Thị Mộng Tuyên
Người lập



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

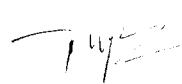
VNĐ

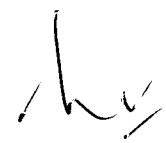
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		95.240.618.641	96.760.682.747
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	7,8,9	84.446.111.259	64.823.090.182
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17,2	(2.863.411.515)	(2.858.508.388)
06	Chi phí lãi vay	18	13.858.879.159	17.965.470.881
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190.682.197.544	176.690.735.422
09	Tăng các khoản phải thu		(19.927.923.036)	(17.296.001.474)
10	Tăng hàng tồn kho		(15.560.164.523)	(51.487.449.644)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		6.049.701.759	(19.253.807.502)
12	Giảm chi phí trả trước		450.920.852	4.584.305.428
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.446.033.699)	(17.251.749.057)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20,1	(20.335.410.327)	(19.241.795.954)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.331.797.649	167.435.619.664
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(118.737.682.564)	(172.107.156.974)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		124.507.403.655	52.072.699.909
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.483.443.489)	(186.988.411.144)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	65.454.546
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.863.411.515	2.793.053.842
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		379.968.026	(184.129.902.756)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	16,1	(73.280.000)	(103.060.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		165.713.331.250	335.844.018.320
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(131.813.308.000)	(229.939.011.944)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(66.739.116.386)	(18.879.915.504)
36	Tiền chi trả cổ tức		(40.511.377.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(73.423.750.636)	86.922.030.872

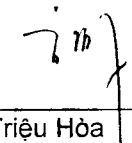
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		51.463.621.045	(45.135.171.975)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.098.834.109	69.234.006.084
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	75.562.455.154	24.098.834.109


Lê Thị Mộng Tuyền
Người lập


Phan Như Bích
Kế toán trưởng


Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014

Hoạt động chính hiện tại của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 720 (31 tháng 12 năm 2012: 661).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá 21.036 VNĐ/US\$ (31 tháng 12 năm 2012: 20.828 VNĐ/US\$). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	48.528.807	52.912.906
Tiền gửi ngân hàng	19.513.926.347	16.045.921.203
Các khoản tương đương tiền	56.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>75.562.455.154</u>	<u>24.098.834.109</u>

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	93.088.227.929	80.013.643.680
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	1.014.563.657	3.402.280.085
TỔNG CỘNG	<u>94.102.791.586</u>	<u>83.415.923.765</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	62.431.029.368	34.750.073.172
Thành phẩm	94.978.469.307	105.748.459.901
Hàng mua đang đi trên đường	52.902.304.493	54.253.105.572
TỔNG CỘNG	<u>210.311.803.168</u>	<u>194.751.638.645</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	140.647.005.312	538.141.767.018	60.342.304.884	350.042.354	739.481.119.568
Mua mới	-	83.312.000	-	-	83.312.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản	9.951.251.256	-	-	-	9.951.251.256
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(667.946.123)	(165.897.087)	(183.833.676)	(1.017.676.886)
Số cuối năm	150.598.256.568	537.557.132.895	60.176.407.797	166.208.678	748.498.005.938
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.311.542.400	41.867.430.872	2.980.265.475	31.868.992	57.191.107.739
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	41.306.672.076	144.477.683.094	13.426.955.731	280.310.286	199.491.621.187
Khấu hao trong năm	12.736.519.658	50.268.799.374	6.622.050.714	26.867.937	69.654.237.683
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(562.670.455)	(165.897.087)	(155.713.740)	(884.281.282)
Số cuối năm	54.043.191.734	194.183.812.013	19.883.109.358	151.464.483	268.261.577.588
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	99.340.333.236	393.664.083.924	46.915.349.153	69.732.068	539.989.498.381
Số cuối năm	96.555.064.834	343.373.320.882	40.293.298.439	14.744.195	480.236.428.350
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	96.555.064.834	343.373.320.882	40.293.298.439	-	480.221.684.155

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>122.355.578.248</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	23.451.485.833
Khấu hao trong năm	<u>12.235.557.824</u>
Số cuối năm	<u>35.687.043.657</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>98.904.092.415</u>
Số cuối năm	<u>86.668.534.591</u>

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 15.2.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VNĐ</i>
	<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	10.511.383.594
Mua mới	<u>3.082.656.080</u>
Số cuối năm	<u>13.594.039.674</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	<u>113.300.000</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	2.072.244.248
Khấu trừ trong năm	<u>2.556.315.752</u>
Số cuối năm	<u>4.628.560.000</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>8.439.139.346</u>
Số cuối năm	<u>8.965.479.674</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	29.772.544.513	30.596.769.909
Khác	6.945.124.898	6.350.637.655
TỔNG CỘNG	<u>36.717.669.411</u>	<u>36.947.407.564</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 15.1, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	41.634.451.200	17.870.424.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	29.456.794.944	18.880.670.894
TỔNG CỘNG	<u>71.091.246.144</u>	<u>36.751.094.894</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn	Lãi	Hình thức
	VNĐ	Đô la Mỹ	trả gốc và lãi	suất	đảm bảo
				(năm)	
Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam					
Số.			Từ 12 tháng 9 năm 2013		Hàng tồn
201325775	6.941.880.000	330.000	đến 6 tháng 9 năm 2014	2%	kho và các
Số.			Từ 16 tháng 12 năm 2013		khoản phải
201326308	4.207.200.000	200.000	đến 16 tháng 12 năm 2014	2%	thu của
Số.			Từ 19 tháng 12 năm 2013		công ty
201326621	6.310.800.000	300.000	đến 19 tháng 12 năm 2014	2%	vào ngày
Số.			Từ 23 tháng 12 năm 2013		31 tháng
201326791	6.310.800.000	300.000	đến 23 tháng 12 năm 2014	2%	12 năm
Số.			Từ 26 tháng 12 năm 2013		2013
201327194	3.470.940.000	165.000	đến 26 tháng 12 năm 2014	2%	
	<u>27.241.620.000</u>	<u>1.295.000</u>			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust					
907ILSN13			Từ 10 tháng 10 năm 2013		
00314	403.891.200	19.200	đến 8 tháng 2 năm 2014	2%	Tín chấp
907ILSN13			Từ 5 tháng 9 năm 2013		
00303	13.988.940.000	665.000	đến 2 tháng 2 năm 2014	2%	Tín chấp
	<u>14.392.831.200</u>	<u>684.200</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.1)	9.372.343.472	8.676.466.670
Thuế giá trị gia tăng	47.518.956	3.936.722.033
Thuế xuất, nhập khẩu	3.500.125.020	196.608.756
Thuế thu nhập cá nhân	160.358.850	180.893.002
Khác	22.010.340	69.457.500
TỔNG CỘNG	<u>13.102.356.638</u>	<u>13.060.147.961</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	2.254.506.912	2.016.895.069
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.472.819.441	1.738.286.505
Chi phí lãi vay	412.845.460	713.721.824
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	195.526.151	436.202.574
Chi phí khác	630.358.331	59.463.200
TỔNG CỘNG	<u>4.966.056.295</u>	<u>4.964.569.172</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	209.001.537.192	239.010.089.416
Thuê tài chính	36.462.161.592	59.786.737.926
TỔNG CỘNG	<u>245.463.698.784</u>	<u>298.796.827.342</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	29.456.794.944	18.880.670.894
Nợ dài hạn	216.006.903.840	279.916.156.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0217-13	137.493.862.392	6.536.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	3,2%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án). Tổng giá trị 12.100.000 Đô la Mỹ

Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam

Số 200908121	58.879.764.000	2.799.000	Từ 20 tháng 7 năm 2010 đến 20 tháng 4 năm 2018	3,2%	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, và phương tiện vận tải tại Chi nhánh Trắng Bàng, tỉnh Tây Ninh
--------------	----------------	-----------	--	------	---

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	12.627.910.800	600.300
--	----------------	---------

TỔNG CỘNG	196.373.626.392	9.335.122
------------------	------------------------	------------------

15.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính từ ngày 25 tháng 2 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Dưới 1 năm (Thuyết minh số 12)	18.664.882.243	1.835.998.099	16.828.884.144	22.244.483.912
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Trên 1 đến 5 năm	20.561.148.061	927.870.613	19.633.277.448	43.798.126.475
TỔNG CỘNG	39.226.030.304	2.763.868.712	36.462.161.592	66.042.610.387

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm trước:						
Số đầu năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Tăng vốn	45.026.570.000	-	-	-	(45.026.570.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(103.060.000)	-	-	(103.060.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	84.201.698.418	84.201.698.418
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(5.029.560.476)	(5.029.560.476)
Số cuối năm	<u>274.914.910.000</u>	<u>40.145.500.800</u>	<u>(11.753.620.000)</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>164.721.832.436</u>	<u>469.247.634.236</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236
Tăng vốn	40.510.930.000	(40.145.500.800)	-	-	(365.429.200)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(73.280.000)	-	-	(73.280.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.400.437.644	74.400.437.644
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.511.377.500)	(40.511.377.500)
Số cuối năm	<u>315.425.840.000</u>	<u>-</u>	<u>(11.826.900.000)</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>198.245.463.380</u>	<u>503.063.414.380</u>

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá (tương đương 1.500 VNĐ/cổ phiếu) và phát hành 4.051.093 cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện phát hành 4.051.093 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương 40.510.930.000 VNĐ. Vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 315.425.840.000 VNĐ và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận hoạt động kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 7 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu năm	274.914.910.000	229.888.340.000
Tăng trong năm	<u>40.510.930.000</u>	<u>45.026.570.000</u>
Số cuối năm	<u>315.425.840.000</u>	<u>274.914.910.000</u>
Cổ tức công bố	(40.511.377.500)	-
Cổ tức chi trả	(40.511.377.500)	-

16.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.542.584	27.491.491
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	31.542.584	27.491.491
Cổ phiếu phổ thông	31.542.584	27.491.491
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(491.234)	(483.906)
Cổ phiếu phổ thông	(491.234)	(483.906)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.454.452.384.377	1.099.306.642.309
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	<u>(1.405.012.430)</u>	<u>(96.466.061)</u>
Doanh thu thuần	<u>1.453.047.371.947</u>	<u>1.099.210.176.248</u>

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.863.411.515	2.793.053.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.226.625.113	839.023.585
Khác	<u>496.781</u>	<u>158.528</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.090.533.409</u>	<u>3.632.235.955</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	13.858.879.159	17.965.470.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.206.928.460	733.138.284
TỔNG CỘNG	21.065.807.619	18.698.609.165

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.031.279.242.985	720.304.930.035
Chi phí nhân công	55.497.512.326	51.728.492.205
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	84.446.111.259	64.823.090.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.131.381.851	133.592.534.432
Chi phí khác	19.292.087.644	16.488.433.682
TỔNG CỘNG	1.343.646.336.065	986.937.480.536

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động (năm 2000) và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	95.240.618.641	96.760.682.747
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí phải trả	(265.467.064)	(57.398.057)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(18.728.958)	(29.487.333)
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	1.625.662.822	27.423.992
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.364.161.690	1.214.435.145
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính hiện hành	97.946.247.1313	97.915.656.494
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	13.400.176.094	14.297.132.447
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động khác (25%)	7.031.831.882	4.874.280.066
TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	-	(2.830.667.526)
Thuế TNDN hiện hành ước tính	20.432.007.976	16.340.744.987
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (được giảm) của năm trước	599.279.153	(3.490.862.535)
Chi phí thuế TNDN	21.031.287.129	12.849.882.452
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.676.466.670	15.068.380.172
Thuế TNDN đã trả trong năm	(20.335.410.327)	(19.241.795.954)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 13)	9.372.343.472	8.676.466.670

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	656.158.618	339.219.089	316.939.529	6.855.999
Chi phí phải trả	324.020.277	434.571.626	(110.551.349)	165.218.942
Dự phòng trợ cấp thôi việc	77.731.931	93.013.979	(15.282.048)	32.782.491
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	86.040.691
	1.057.910.826	866.804.694		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			191.106.132	290.898.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	6.096.263.237	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	19.886.452.506	

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>621.000.000</u>	<u>594.000.000</u>

Vào ngày kết thúc năm kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.014.563.657	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng		
			<u>1.014.563.657</u>	

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	74.400.437.644	84.201.698.418
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>31.057.594</u>	<u>31.065.106</u>
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu</i>)	<u>2.396</u>	<u>2.710</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh tăng 4.051.093 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm hiện hành từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	386.220.960	382.402.080
Từ 1 đến 5 năm	1.931.104.800	1.529.608.320
Trên 5 năm	16.827.215.288	17.530.800.648
TỔNG CỘNG	19.144.541.048	19.442.811.048

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản cam kết 915.497.924 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 1.428.840.849 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	+2%	(9.237.509.575)
	-2%	9.237.509.575
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	+2%	(9.672.135.158)
	-2%	9.672.135.158

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	71.091.246.144	216.006.903.840	287.098.149.984
Phải trả người bán	202.035.732.451	-	202.035.732.451
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	7.424.777.597	-	7.424.777.597
	<u>280.551.756.192</u>	<u>216.006.903.840</u>	<u>496.558.660.032</u>
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	36.751.094.894	279.916.156.448	316.667.251.342
Phải trả người bán	192.008.783.325	-	192.008.783.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.520.523.613	-	6.520.523.613
	<u>235.280.401.832</u>	<u>279.916.156.448</u>	<u>515.196.558.280</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 15*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 480.221.684.155 VNĐ và 403.033.130.810 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

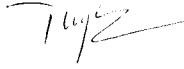
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	93.088.227.929	80.013.643.680	93.088.227.929	80.013.643.680	80.013.643.680
Phải thu bên liên quan	1.014.563.657	3.402.280.085	1.014.563.657	3.402.280.085	3.402.280.085
Phải thu khác	2.010.128.252	412.343.262	2.010.128.252	412.343.262	412.343.262
Các tài sản tài chính khác	10.042.586.537	6.798.116.506	10.042.586.537	6.798.116.506	6.798.116.506
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.562.455.154	24.098.834.109	75.562.455.154	24.098.834.109	24.098.834.109
Tổng cộng	181.717.961.529	114.725.217.642	181.717.961.529	114.725.217.642	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	287.098.149.984	316.667.251.342	287.098.149.984	316.667.251.342	316.667.251.342
Phải trả người bán	202.035.732.451	192.008.783.325	202.035.732.451	192.008.783.325	192.008.783.325
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.424.777.597	6.520.523.613	7.424.777.597	6.520.523.613	6.520.523.613
Tổng cộng	496.558.660.032	515.196.558.280	496.558.660.032	515.196.558.280	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

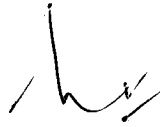
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

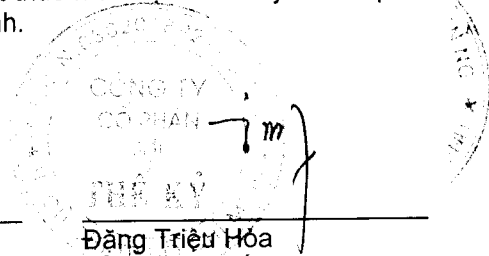
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Lê Thị Mộng Tuyền
Người lập



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014